

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1154 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương chi tiết Đề án quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 42/TTr-SNN&PTNT ngày 12/3/2022 (kèm theo hồ sơ Đề án) về việc phê duyệt Đề án quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt của tỉnh Thanh Hóa là vấn đề cấp bách và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân; đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình có liên quan.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước ngọt dựa trên tiềm năng, đặc điểm phân bố nguồn nước theo không gian, thời gian và biến động về nhu cầu dùng nước giữa các vùng trên địa bàn tỉnh; cân đối, điều hòa nguồn nước giữa các vùng, hệ thống công trình trong phạm vi toàn tỉnh đảm bảo việc quản lý, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đa mục tiêu cho các ngành và địa phương.

- Trên cơ sở tăng cường ứng dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm ổn định, nâng cao năng lực tổ chức quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước ngọt; phát huy vai trò của các hệ thống thủy lợi lớn như Cửa Đạt, sông Mục, Yên Mỹ và hơn 2.500 công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác, sử dụng nước, trong đó ưu tiên các công trình đa mục tiêu, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo chủ động trong quản lý và khai thác hiệu quả nguồn nước ngọt nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt đạt mục tiêu tăng trưởng tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị, góp phần ổn định chính trị, an ninh quốc phòng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu giai đoạn 2022-2025

- Kiện toàn và nâng cao năng lực tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước ngọt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Cấp nước cho công nghiệp: Chủ động cấp đủ nước phục vụ 20 khu công nghiệp với diện tích 8.185 ha, 134 cụm công nghiệp với diện tích 5.943 ha trên địa bàn tỉnh với tiêu chuẩn cấp nước đạt 22 m³/ha/ngày đêm.

- Cấp nước cho nông nghiệp: Đảm bảo tưới ổn định cho 216.700 ha lúa, 18.000 ha mía, 55.000-60.000 ha cây rau quả, 20.000-30.000 ha cây cho thức ăn chăn nuôi, 40.000-72.000 ha ngô; trong đó, 30% cây trồng cạn được tưới bằng hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Tạo nguồn cho 14.500 ha nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước pha loãng cho 5.350 ha mặn lợ.

- Cấp nước cho sinh hoạt: Chủ động cấp đủ nước cho 46 khu đô thị với tiêu chuẩn cấp 120-150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5%, theo QCVN đạt 65%.

2.2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại hóa năng lực tổ chức quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước ngọt. Chủ động cấp đủ nước phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh với tiêu chuẩn cấp nước 45m³/ha/ngày đêm; đảm bảo chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp với tần suất đảm bảo 85% cho 200.000 ha lúa, 16.500 ha mía, 60.000 ha rau quả, 30.000ha cây thức ăn chăn nuôi và 72.000 ha ngô; diện tích cây trồng cận được tưới là 70%, trong đó 30% được tưới bằng hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; tạo nguồn nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 14.500 ha, diện tích nuôi trồng nước lợ là 5.350 ha. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%, theo QCVN đạt 75%.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

- Dự báo xu thế biến động tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phân vùng sử dụng nước, cân đối nguồn nước, xác định các vùng thừa nước, thiếu nước và khả năng đáp ứng nguồn nước trên các lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp kiện toàn và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước, các mô hình tổ chức quản lý; giải pháp tăng cường giám sát tại các lưu vực sông, các hệ thống thủy lợi vừa và lớn.

- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác công trình hiện có; xây dựng mới công trình tăng khả năng trữ nước, công trình chuyển nước, điều hòa nguồn nước từ khu vực thừa nước sang vùng thiếu nước.

- Đề xuất kinh phí, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư và tiến độ thực hiện Đề án.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Cơ sở xây dựng giải pháp

- Dự báo xu thế biến đổi yếu tố khí tượng, thủy văn.

- Dự báo nhu cầu dùng nước cho nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Nguyên tắc phân bổ nguồn nước và cân bằng nước.

2.2. Giải pháp chủ yếu

Để đạt được mục tiêu Đề án, cần thực hiện 2 nhóm giải pháp chính:

2.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao quản lý tài nguyên nước và hệ thống công trình khai thác, sử dụng nước

2.2.1.1. Đẩy mạnh tuyên truyền quản lý và sử dụng tài nguyên nước

- Tuyên truyền đến chính quyền các cấp, người dân, hợp tác xã, tổ dùng nước, các doanh nghiệp trực tiếp tham gia quản lý, cung cấp dịch vụ dùng nước thực hiện tốt các giải pháp quản lý và sử dụng nước.

- Đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các huyện, các xã; tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện, thông tin truyền thông, trong các trường học, các hội thảo, lồng ghép vào các quy hoạch, đề án của các ngành, các địa phương.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về thực thi pháp luật tài nguyên nước, xây dựng chương trình tuyên truyền rộng rãi đến các địa phương của tỉnh Thanh Hóa và người dân để có nhận thức đúng đắn về hiệu quả và lợi ích của việc sử dụng nước tiết kiệm; công khai các thông tin và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước; khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước,....

2.2.1.2. Kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy, tổ chức quản lý

- Củng cố và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước và các tổ chức quản lý công trình khai thác, sử dụng nước theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại tổ chức và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Ổn định mô hình, tổ chức quản lý hiện có; kiện toàn các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Sông Chu, Nam sông Mã, Bắc sông Mã, Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, các Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi các huyện theo hướng gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả, tiết kiệm ngân sách nhà nước, tăng thu nhập cho người lao động.

- Kiện toàn và thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác quản lý các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, công trình cấp nước nông thôn.

- Đẩy mạnh thực hiện mở các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý và khai thác tài nguyên nước, người của các tổ chức thủy lợi cơ sở, đặc biệt là tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy trình, kỹ thuật mới.

2.2.1.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

- rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hóa, xã hội hóa, chuyển đổi số, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các Sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố; tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch; huy động nguồn lực, tạo điều kiện, động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng

ngành nước; khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

- Rà soát, xây dựng hoàn chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích xây dựng công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, góp phần bảo đảm cân đối được nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn, xã, huyện, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

2.2.1.4. Đẩy mạnh công cụ theo dõi, giám sát tài nguyên nước và cơ sở hạ tầng sử dụng nước

a) Công tác quy hoạch, điều tra cơ bản

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, đánh giá thực trạng hoạt động công trình thủy lợi và khai thác, sử dụng nước khác, ưu tiên những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh. Theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước.

- Thực hiện điều tra kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước theo định kỳ.

b) Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát

Tăng cường giám sát tài nguyên nước, hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên cơ sở nền tảng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến; vận hành, cập nhật hệ thống thường xuyên, định kỳ kết nối hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá an ninh nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng nước quốc gia.

- Đầu tư bổ sung mạng lưới quan trắc, giám sát nước mặt, cụ thể: Đến năm 2030 hệ thống giám sát nước mặt có 46 vị trí gồm: sông Mã 10 vị trí, sông Chu 7 vị trí, sông Cầu Chày 4 vị trí, sông Lò 1 vị trí, sông Bưởi 3 vị trí, sông Lèn 3 vị trí, sông Lạch Trường 1 vị trí, sông Yên 2 vị trí, sông Nhom 2 vị trí, sông Hoàng 2 vị trí, sông Thị Long 1 vị trí, sông Hoạt 3 vị trí, sông nhỏ khác 12 vị trí.

- Xây dựng các trạm đo mưa, đo lưu lượng, mực nước, các trạm đo mặn tự động tại các vùng miền núi, ven biển, vùng lòng hồ chứa nước. Số lượng trạm đo mưa, mực nước cần lắp đặt tại các hồ theo Nghị định số 114/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là 126 trạm đo mưa, 1.256 trạm mực nước, 13 trạm đo chất lượng nước, 12 trạm đo mặn tại các hệ thống thủy lợi lớn.

2.2.1.5. Giải pháp khoa học công nghệ

Tăng cường đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển đổi số để chủ động trong quản lý, khai thác và sử dụng nước đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm:

- Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu có liên quan đến thực trạng tài nguyên và đề xuất các giải pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới và ở Việt Nam trong công tác quản lý, vận hành như:

+ Nâng cao năng lực dự báo mưa, dòng chảy nhằm xây dựng kế hoạch sử dụng nước hiệu quả đối với công trình thủy lợi.

+ Áp dụng các công nghệ tưới tiên tiến, sử dụng nước tiết kiệm, công nghệ chống thất thoát, lãng phí nước nâng cao hiệu quả khai thác đối với công trình thủy lợi và công trình cấp nước tập trung.

+ Áp dụng công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tăng hiệu suất quay vòng sử dụng nước đối với các khu công nghiệp, các nhà máy thủy điện.

- Nghiên cứu công nghệ xử lý nước mặn thành nước ngọt cấp cho vùng ven biển, công nghệ trữ nước phân tán vùng đất dốc phục vụ sinh hoạt vùng miền núi.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương.

2.2.1.6. Trồng rừng và bảo vệ rừng

Rừng trên đầu nguồn các lưu vực sông có tác dụng ngăn lũ, chống xói mòn, tăng độ ẩm lưu vực, điều tiết nước tự nhiên nên phát triển diện tích rừng sẽ giúp bảo vệ an ninh nguồn nước tốt hơn.

Để đảm bảo diện tích rừng trên địa bàn tỉnh có độ che phủ 65% vào năm 2030 cần tích cực làm giàu rừng đầu nguồn, trồng rừng để tăng khả năng che phủ, tăng khả năng điều tiết lũ; có kế hoạch khai thác rừng hợp lý với diện tích rừng yêu cầu theo điều kiện phủ xanh đất trống đồi núi trọc và đảm bảo độ che phủ. Diện tích rừng sản xuất cần được chuyển loại dần qua rừng phòng hộ, rừng trồng để đảm bảo luôn luôn có tỷ lệ rừng nhất định.

2.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường khả năng trữ nước, khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Đầu tư xây mới các công trình trữ nước, điều hòa nguồn nước.

- Đầu tư công trình chuyển nước từ nơi thừa nước sang vùng thiếu nước, vùng thường xuyên hạn hán, vùng có sự gia tăng sử dụng nước lớn.

- Nâng cấp các công trình khai thác, sử dụng nước xuống cấp; chú trọng nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa, tăng dung tích trữ nước cho các hồ có điều kiện thủy văn thuận lợi; tu bổ hệ thống kênh mương nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho công trình hiện có.

2.2.2.1. Giải pháp chuyển nước

a) Giải pháp chuyển nước từ dòng chính sông Mã cấp cho vùng hạ du sông Bưởi, vùng Bắc sông Mã

Nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống đập Cẩm Hoàng trên dòng chính sông Mã; tuyến kênh bắt đầu từ đầu mối đập Cẩm Hoàng, men theo bờ tả sông Mã và đổ vào bể xả của các trạm bơm Yên Tôn, Vĩnh Hùng, Cống Phủ, Hoàng

Khánh và thay thế cho khoảng 173 trạm bơm vùng Bắc sông Mã; công trình có nhiệm vụ:

Tưới tự chảy và tạo nguồn vùng phía Bắc sông Mã: Tưới tự chảy cho 30.243 ha (gồm các huyện: Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hoằng Hóa, Hậu Lộc và một phần thành phố Thanh Hóa), tạo nguồn cho 9.196 ha (gồm huyện Nga Sơn và một phần thị xã Bim Sơn) kết hợp phát điện khoảng 10 MW; cấp nước cho sinh hoạt và khu công nghiệp vùng Bắc sông Mã.

Đây là công trình lớn, phức tạp cần nghiên cứu và đánh giá kỹ về kỹ thuật, kinh tế, môi trường để lựa chọn vị trí xây dựng phù hợp.

b) Giải pháp chuyển nước từ hồ Cửa Đạt

- Chuyển nước từ hồ Cửa Đạt qua hệ thống Bái Thượng và các hồ chứa nhỏ vùng phía Nam tỉnh Thanh Hóa để cấp cho chuỗi đô thị phía Nam tỉnh Thanh Hóa gồm thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, khu đô thị Đông Sơn, Quảng Xương, các khu đô thị, du lịch của các tập đoàn FLC, Sun Group, Tập đoàn T&T.

Cấp đủ cho nhu cầu dùng nước đến năm 2030 của Khu kinh tế Nghi Sơn mở rộng với quy mô cấp nước 300.500 m³/ngày đêm.

- Xây dựng hệ thống kênh chuyển nước từ hồ Cửa Đạt cấp cho khoảng 15.000-20.000 ha và cấp nước sinh hoạt, công nghiệp cho vùng ven đường Hồ Chí Minh. Khu vực nông nghiệp phát triển theo xu hướng mở rộng, thâm canh diện tích cây trồng cạn, cây công nghiệp có tưới phục vụ vùng nguyên liệu nhà máy đường Lam Sơn, nhà máy đường Việt Đài, trang trại bò sữa nông trường Thống Nhất, công ty TH true milk,....

2.2.2.2. Giải pháp tăng cường trữ nước, khai thác sử dụng nước

a) Xây dựng các công trình ngăn sông

- Hoàn thiện xây dựng đập ngăn sông Lèn, sông Càn, kênh De theo dự án đầu tư hệ thống thủy lợi sông Lèn.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các công trình ngăn sông Mã, sông Yên, sông Bạng để giữ lại nguồn nước mùa cạn trong giai đoạn 2031-2050.

b) Tăng cường trữ nước bằng hồ, đập

- *Nâng cao dung tích trữ các hồ chứa*

+ Nâng cao dung tích trữ hồ Yên Mỹ: Tích nước hồ Yên Mỹ đến cao trình (+20.36) m (so với cao trình +18.50 m như hiện nay), dung tích trữ đạt 84,4x10⁶m³ (tăng 20,86 triệu m³ so với hiện nay) phục vụ tưới cho 3.500 ha đất canh tác nông nghiệp và cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn với quy mô 60.000m³/ngày đêm.

+ Áp dụng các giải pháp công nghệ nâng cao đỉnh đập, nâng cao tràn, thay đổi quy trình vận hành các công trình để nâng cao dung tích hồ chứa như hồ Cống Khê, huyện Ngọc Lặc, hồ Hao Hao, thị xã Nghi Sơn.

+ Nạo vét các lòng hồ chứa bị bồi lắng tăng khả năng trữ như hồ Hón Chè,

huyện Vĩnh Lộc, hồ Địa Rồng, huyện Hà Trung, hồ Khe Ba, huyện Nông Cống.

- *Xây mới các công trình hồ, đập, trạm bơm để tăng khả năng trữ nước, khai thác nước phục vụ sản xuất:* Xây dựng mới 95 công trình, gồm 28 hồ chứa, 47 đập dâng, 19 trạm bơm và 1 hệ thống cấp nước. Công trình lớn nhất là hệ thống đập Cẩm Hoàng làm nhiệm vụ tạo nguồn cấp nước cho 39.439 ha.

c) Nạo vét các trục dẫn nước, xây dựng các hồ điều hòa

- Nạo vét các trục tưới tiêu nội đồng tăng khả năng trữ nước mưa và nước hồi quy, gồm việc nạo vét sông Trà Giang, sông Áu, kênh Hưng Long, kênh Văn Thắng, kênh Chiêu Bạch.

- Xây dựng các hồ điều hòa khu vực thấp trũng như vùng Lưu Phong Châu, huyện Hoằng Hóa, vùng Quảng Xương vừa làm nhiệm vụ trữ nước, vừa làm nhiệm vụ tiêu thoát nước.

2.2.2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác công trình

a) Nâng cấp, tu sửa các công trình hiện có

Nâng cấp, tu sửa các công trình xuống cấp không đảm bảo tích trữ nước, giảm khả năng khai thác so với thiết kế. Tổng số công trình cần nâng cấp là 339, gồm 136 hồ chứa, 125 đập dâng và 78 trạm bơm; nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống kênh tưới Bái Thượng; nạo vét sông Trà Giang từ công Lộ Động - Cầu Phủ.

b) Hoàn thiện hệ thống kênh mương

Đến năm 2030, hoàn thành kiên cố hóa 6.431 km kênh mương, bao gồm 1.184 km kênh liên huyện, liên xã, 5.247 km kênh nội đồng nhằm tăng khả năng chuyển tải nước, giảm tổn thất, sử dụng hiệu quả nguồn nước. Đối với các dự án chuyển nước cho các khu công nghiệp, khu canh tác lớn, ưu tiên đường ống.

c) Chuyển đổi nhiệm vụ một số hồ chứa sang cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

Chuyển đổi nhiệm vụ 16 hồ chứa từ cấp nước nông nghiệp sang cấp nước sinh hoạt, công nghiệp ở vùng sông Bạng và khu Lam Sơn - Sao Vàng, vùng Bắc sông Mã do diện tích đất canh tác được chuyển đổi sang đất đô thị và công nghiệp.

2.2.2.4. Đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm nước

Đầu tư, mở rộng công nghệ tưới hiện đại, tưới tiết kiệm nước gắn với hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, hợp tác xã có diện tích canh tác từ 5 ha trở lên để giảm chi phí đầu tư trang thiết bị máy bơm, đường ống,... và khai thác hiệu quả, phát huy tối đa giá trị sử dụng của hệ thống tưới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu hoàn thiện các quy trình, kỹ thuật tưới cho các loại cây trồng có giá trị cao như rau, hoa, cây dược liệu, các loại cây ăn trái,....

- Đẩy mạnh nghiên cứu tích hợp các công nghệ, thiết bị tưới với các công nghệ, thiết bị trong giám sát, điều khiển hệ thống tưới, trong giám sát xác định nhu cầu nước của cây trồng, hướng tịem cận công nghệ 4.0.

- Gắn tưới với canh tác nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác theo chuỗi giá trị gia tăng.

Phấn đấu đến năm 2030 diện tích lúa được tưới tiên tiến là 60.000 ha (đạt 30%); diện tích cây trồng cạn được tưới tiết kiệm là 30%, gồm 5.000 ha mía, 18.000 ha rau quả và 9.000 ha cây thức ăn chăn nuôi.

2.2.2.5. Đầu tư công trình cấp nước đô thị và công nghiệp

Đến năm 2030, tổng số nhà máy nước là 81; tổng công suất thiết kế 1.078.800 m³/ngày đêm; cấp nước cho 43 đô thị và vùng phụ cận, gồm các giải pháp:

- Nâng cấp hệ thống cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn, đảm bảo cấp đủ nước cho đô thị và khu công nghiệp Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, quy mô 300.000m³/ngày đêm.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên đô thị lấy nước mặt từ hệ thống đập Bái Thượng, cung cấp nước phục vụ nâng công suất nhà máy nước thành phố Thanh Hóa; xây dựng nhà máy xử lý nước sạch tại huyện Thọ Xuân cung cấp nước cho chuỗi liên kết dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn và vùng phụ cận.

- Xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho các đô thị và khu, cụm công nghiệp chưa có công trình.

2.2.2.6. Đầu tư công trình cấp nước cho khu vực nông thôn

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng nước sạch của các xã, đặc biệt là các xã đăng ký về đích nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cũng như các xã miền núi đặc biệt khó khăn, vùng bị ô nhiễm nguồn nước.

- Tiếp tục kêu gọi các nguồn xã hội hóa, kêu gọi doanh nghiệp vào đầu tư, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn.

III. KINH PHÍ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 16.701 tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí giải pháp phi công trình: 14 tỷ đồng.

- Kinh phí giải pháp công trình: 16.687 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn

Nguồn vốn thực hiện Đề án được bố trí từ ngân sách nhà nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Nguồn vốn TW, ODA: 9.880 tỷ đồng, chiếm 59,2% tổng kinh phí của Đề án, tập trung vào các công trình trọng điểm như đầu tư hệ thống đập Cẩm Hoàng, hệ thống kênh chuyển nước từ hồ Cửa Đạt cho vùng ven đường Hồ Chí Minh, chương trình an toàn hồ đập,....

- Ngân sách tỉnh: 3.314 tỷ đồng, chiếm 19,8%, tập trung vào các dự án tu sửa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, các giải pháp phi công trình.

- Nguồn khác: 3.507 tỷ đồng, chiếm 21% chủ yếu là nguồn vốn xã hội hóa, tập trung vào các dự án cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp.

3. Tiến độ và phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn 2022-2025: 3.317 tỷ đồng (gồm: nguồn vốn TW, ODA 1.603 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 1.139 tỷ đồng; nguồn khác 575 tỷ đồng); tập trung vào các nội dung sau:

- + Tuyên truyền: 2 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 500 triệu đồng).
- + Điều tra, đánh giá khả năng khai thác, phục vụ của hệ thống công trình thủy lợi: 5 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 1,25 tỷ đồng).
- + Xây dựng, hoàn chỉnh quy trình vận hành hồ chứa của một số hồ chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: 5 tỷ đồng (mỗi năm 1,25 tỷ đồng).
- + Xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước: 5 tỷ đồng (mỗi năm 1,25 tỷ đồng).
- + Nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình thủy lợi: 1.730 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 432,5 tỷ đồng).
- + Nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình cấp nước đô thị: 720 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 180 tỷ đồng).
- + Nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình cấp nước nông thôn: 850 tỷ đồng (trung bình mỗi năm 212,5 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2026-2030: 13.384 tỷ đồng (gồm: nguồn vốn TW, ODA 8.277 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 2.175 tỷ đồng; nguồn khác 2.932 tỷ đồng); trong đó tập trung vào các nội dung sau:

- + Hiện đại hóa, tự động hóa trong công tác quản lý, vận hành, khai thác công trình hạ tầng ngành nước trên cơ sở nền tảng công nghệ 4.0.
- + Đầu tư hệ thống đập Cẩm Hoàng, hệ thống kênh chuyển nước từ hồ Cửa Đạt cho vùng ven đường Hồ Chí Minh; xây mới các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm tăng khả năng trữ và khai thác, sử dụng nước.
- + Đầu tư các công trình cấp nước đô thị, khu công nghiệp và nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

(Chi tiết có các phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

4. Hiệu quả đề án

4.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng

a) Hiệu quả về kinh tế

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Việc chủ động nguồn nước giúp tăng giá trị cây trồng, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước; tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng diện tích canh tác, đặc biệt là vùng cây trồng, các vùng nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao.

- Đối với sinh hoạt và công nghiệp: Đảm bảo chủ động trong sinh hoạt và nguồn nước phục vụ các khu công nghiệp, giúp ổn định và mở rộng sản xuất cho các nhà máy, khu công nghiệp.

b) Hiệu quả về xã hội

- Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động khi các ngành kinh tế quan trọng như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch đều được hưởng lợi do chủ động về nguồn nước; góp phần xoá đói, giảm nghèo cho vùng nông thôn, vùng biên giới, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước.

- Các ngành kinh tế phát triển nhờ chủ động được nguồn nước sẽ tăng thu ngân sách cho tỉnh Thanh Hóa và có nhiều nguồn vốn đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực phục vụ, nhất là giao thông nông thôn, thuỷ lợi, trường học, trạm y tế, mạng lưới điện, viễn thông.

- Nâng cao chất lượng sống cho người dân đô thị và nông thôn trong sử dụng nước sạch, sử dụng nước hợp vệ sinh.

c) Hiệu quả về an ninh quốc phòng

Chủ động nguồn nước giúp ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền quốc gia.

4.2. Hiệu quả môi trường

- Điều tiết nước hợp lý giúp duy trì dòng chảy môi trường trên các lưu vực sông đảm bảo môi trường, hệ sinh thái.

- Nâng cao tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch cho người dân.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan lập quy hoạch, điều tra cơ bản, kiểm kê tài nguyên nước trong công trình thủy lợi; thực hiện chương trình, dự án trọng điểm về thủy lợi, phòng, chống thiên tai, cấp nước sinh hoạt nông thôn, bảo vệ và phát triển rừng, chuyển nước, liên kết nguồn nước,....

- Chủ trì rà soát, thống kê, đánh giá và phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên đầu tư, trên cơ sở đó xây dựng các chương trình cụ thể, xác định rõ các nội dung cần ưu tiên, phân định nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về thủy lợi, phòng, chống thiên tai, công tác quản lý, khai thác và sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan:

+ Triển khai các chương trình, nhiệm vụ liên quan đến quản lý tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, phục hồi các sông bị suy thoái, ô nhiễm; quy hoạch, điều tra cơ bản, kiểm kê tài nguyên nước; dự báo khí tượng thủy văn, bảo vệ môi trường, chất lượng nước.

+ Xây dựng, vận hành, cập nhật thường xuyên, định kỳ theo dõi, đánh giá số lượng, chất lượng tài nguyên nước, đảm bảo kết nối với các chỉ tiêu an ninh nguồn nước của các Bộ, ngành.

- Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Đề án này.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, quản lý và sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị liên quan tích hợp các nội dung Đề án này vào chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thẩm định chủ trương đầu tư các dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, báo cáo UBND, HĐND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch ngân sách hàng năm và nguồn vốn lồng ghép do ngân sách tỉnh đảm nhận theo quy định để thực hiện có hiệu quả những nội dung của Đề án được duyệt.

5. Các sở, ban, ngành khác và tổ chức chính trị có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tham mưu để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nội dung của Đề án.

6. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức thực hiện việc lồng ghép nội dung Đề án trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, thực hiện Đề án này.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ban, ngành khác căn cứ nội dung Đề án xây dựng kế hoạch, chương trình đầu tư hàng năm theo đúng lộ trình của Đề án.

- Lập kế hoạch, phối hợp với các sở, ngành trong thực hiện công tác nâng cao năng lực, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, khai thác và vận hành công trình khai thác, sử dụng nước.

- Có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao hiểu biết về dự án và thực hiện tốt các nội dung của Đề án.

7. Các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi

Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước hàng năm; áp dụng, ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thất thoát tài nguyên nước; giám sát việc xả nước thải vào công trình thủy lợi để đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- } (đề b/c);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục 1. Danh mục các chương trình, dự án và dự kiến tổng kinh phí, phân kỳ đầu tư thực hiện Đề án

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư								
				Tổng kinh phí	Giai đoạn 2022-2025			Giai đoạn 2026-2030				
					Tổng cộng	Nguồn TW, ODA	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng cộng	Nguồn TW, ODA	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác
I	Giải pháp phi công trình			14	12		12		2		2	
1	Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước	Sở TN&MT, Sở NN&PTNT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	4	2		2		2		2	
2	Điều tra, kiểm kê hiện trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	5	5		5					
3	Xây dựng, hoàn chỉnh quy trình vận hành hồ chứa của một số hồ chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	5	5		5					
II	Giải pháp công trình			16.687	3.305	1.603	1.127	575	13.382	8.277	2.173	2.932
1	Xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	10	5		5		5		5	
2	Chương trình nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình thủy lợi	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	10.562	1.730	718	1.012		8.832	6.814	2.018	

STT	Tên chương trình, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư								
				Tổng kinh phí	Giai đoạn 2022-2025			Giai đoạn 2026-2030				
					Tổng cộng	Nguồn TW, ODA	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng cộng	Nguồn TW, ODA	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác
3	Chương trình nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình cấp nước đô thị	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, địa phương liên quan	4.055	720	215		505	3.335	513		2.822
4	Chương trình nâng cấp, tu sửa và xây mới các công trình cấp nước nông thôn	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2.060	850	670	110	70	1.210	950	150	110
	Tổng cộng			16.701	3.317	1.603	1.139	575	13.384	8.277	2.175	2.932

Phụ lục 2. Danh mục công trình cần đầu tư giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	TỔNG CỘNG				1.730.000	718.000	1.012.000
I	Công trình nâng cấp				1.412.500	418.000	994.500
1	Hồ chứa				508.300	163.000	345.300
1	Đồng Đón (Minh Sơn)	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2022	25	8.500		8.500
2	Quán Thánh	Xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	2022	10	9.800		9.800
3	Bệnh Viện	Thị trấn, huyện Thường Xuân	2022	20	4.000		4.000
4	Thạch An (Thành An)	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2022	18	7.000		7.000
5	Vũng Cầu	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2022	22	7.000		7.000
6	Bai Cô	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	2022	27	9.000		9.000
7	Ngọc Quân	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2022	45	6.500		6.500
8	Xuân Minh	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	2022	25	6.500		6.500
9	Cây Dừa	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	2022	60	7.000		7.000
10	Đồng Giang (Đồng Cừn)	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2022	15	8.000		8.000
11	Thanh Vân	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	2022	60	8.000		8.000
12	Đồng Hâm	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	2022	12	8.000		8.000
13	Ao Bai	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	2022	15	9.000		9.000
14	Cây Sy	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	2022	75	6.000		6.000
15	Quyết Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2022	30	8.000		8.000
16	Đồng Võ	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	2022	26	9.000		9.000
17	Năng Nháp	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2022	16	7.000		7.000
18	Bông Hôi	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2022	10	5.500		5.500
19	Vạn Thắng	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	2022	25	4.500		4.500
20	Hón Dừa	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2022	40	9.000		9.000
21	Ngọc Thụ	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	2022	10	4.000		4.000
22	Eo Chùa	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	2022	20	7.000		7.000
23	Ma Mân	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	2022	10	6.000		6.000
24	Vó Lào	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	2022	15	9.500		9.500
25	Hón Âm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2022	30	6.500		6.500
26	Thống Nhất	Xã Các Sơn (xã Hùng Sơn cũ), thị xã Nghi Sơn	2022	30	5.000		5.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
27	Đồng Mua (Cò Phên)	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2023	20	8.000		8.000
28	Khiến (Khiếng)	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2023	25	9.000		9.000
29	Thành Rõ	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2025	12	10.000	10.000	
30	Tầm	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2023	18	7.000		7.000
31	Hoảng Hải	Xã Hoảng Hải, huyện Hoảng Hóa	2023	75	11.000		11.000
32	Bai Bện	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2023	46	7.000		7.000
33	Liên hồ Ngọc Phú	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	2023	79	25.000	25.000	
34	Cổng Khê	Thị trấn, huyện Ngọc Lặc	2023	30	45.000	45.000	
35	Nỏ Cái	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	2023	65	7.000		7.000
36	Bừa Rằm	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2023	62	8.000		8.000
37	Lệ Cẩm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2023	45	10.000		10.000
38	Chuông	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	2023	50	12.000	12.000	
39	Chuộn Chè	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2024	26	10.000		10.000
40	Bản Vịn	Xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2024	25	15.000	15.000	
41	Hón Ca	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2024	17	6.000		6.000
42	Ao Quan	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2024	20	4.000		4.000
43	Bước	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	2024	15	9.000		9.000
44	Mũi Trầu	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	2024	35	8.000		8.000
45	Đồng Vễn	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	2024	125	14.000	14.000	
46	Đầm Trời (Đầm Lầy)	Thị trấn Cát Vân, huyện Như Xuân	2024	25	8.000		8.000
47	Đòm Đòm	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2024	30	20.000	20.000	
48	Trung Tiến	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	2025	28	6.000		6.000
49	Bái Đền	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	2025	26	6.000		6.000
50	Hóm Xam	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2025	15	7.000		7.000
51	Bo Dươn	Xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2025	33	7.000		7.000
52	Phùng Sơn	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2025	20	4.000		4.000
53	Rộc Đằm	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	2025	45	10.000	10.000	
54	Bai Sơn	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	2025	30	6.000		6.000
55	Bông Bụt	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	2025	15	5.000		5.000
56	Mó Cun	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	2025	90	12.000	12.000	
57	Mùng 8	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	2025	10	8.000		8.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
2	Đập dâng				406.200	55.000	351.200
1	Hón Đìn	Xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	2022	25	9.000		9.000
2	Bản Xum Lầu	Xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2022	13	7.500		7.500
3	Bản Ngâm	Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2022	15	8.500		8.500
4	Hạ Làng	Xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2022	23	8.000		8.000
5	Phai Pông, Bản Pọng 2	Xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2022	14	5.500		5.500
6	Bản Giá	Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	2022	11	6.200		6.200
7	Bản Cốc	Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2022	3	7.500		7.500
8	Sát	Xã Ban Công, huyện Bá Thước	2022	8	8.000		8.000
9	Đầm Tôm	Xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	2022	12	7.000		7.000
10	Bai Váng	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	2022	20	7.000		7.000
11	Bai Xây	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2022	27,4	5.500		5.500
12	Bai Bò	Xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2022	30	6.000		6.000
13	Xảng Hăng	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2022	6.5	5.000		5.000
14	Bản Ngâm	Xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2022	12	5.500		5.500
15	Chiềng Viêng	Xã Giao An, huyện Lang Chánh	2022	15	6.000		6.000
16	Lần Sỏ	Xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2022	20	5.000		5.000
17	Ông Cư	Thị xã Bim Sơn	2022		14.500		14.500
18	Cánh Mun	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2023	25	6.000		6.000
19	Hang Cáu	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2023	16	6.000		6.000
20	Suối Dú	Xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2023	13	2.000		2.000
21	Bản Hát	Xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2023	23,5	5.000		5.000
22	Bản Muống	Xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2023	20	3.000		3.000
23	Bản Ngâm	Xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2023	18	3.000		3.000
24	Bản Hậu	Xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2023	30	4.000		4.000
25	Bai Tương	Xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	2023	26	6.000		6.000
26	Bai Thiệp	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2023	16	4.000		4.000
27	Cây Nặm (Bản Tiến)	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2023	25	6.000		6.000
28	Mương Phá	Xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2023	15	3.000		3.000
29	Hón Mũi	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	2023	15	3.000		3.000
30	Tân Cương	Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2023	12	3.000		3.000
31	Đập mương Nà Kham	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2023	11	3.000		3.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
32	Bản Sim	Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2023	17	3.000		3.000
33	Ngóa bản Chiên	Thị trấn, huyện Mường Lát	2023	12	2.000		2.000
34	Cát Thịnh	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	2023	35	7.000		7.000
35	Kim Đồng	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	2023	40	9.000		9.000
36	Chiềng Lâu	Xã Ban Công, huyện Bá Thước	2023-2024	128	55.000	55.000	
37	Yên Giang	Xã Yên Giang, huyện Yên Định	2023	290	12.000		12.000
38	Na Xá	Xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2024	13	5.000		5.000
39	Suối Cạn	Xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2024	5	3.000		3.000
40	Ta Bó	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2024	6	4.000		4.000
41	Tà Ngon	Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2024	9	3.000		3.000
42	Bản Bàng	Xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2024	17	2.000		2.000
43	Chiềng Lè	Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2024	22	3.000		3.000
44	Chiềng Ai	Xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2024	15	3.000		3.000
45	Chuối	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2024	15	3.000		3.000
46	Làng Bằng	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2024	45	9.000		9.000
47	Tân Thành 1	Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2024	15	3.000		3.000
48	Thôn Bàn (Đập Khu phố Oi)	Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	2024	25	5.000		5.000
49	Bí Nghịu	Xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2024	20	11.000		11.000
50	Đập mương Nà Púng	Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2024	13	2.000		2.000
51	Bản Chai	Xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2024	13	2.000		2.000
52	Bản Ngố	Xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2024	12	2.000		2.000
53	Bai O2	Xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2024	20	3.000		3.000
54	Thạch Luyện	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	2024	50	10.000		10.000
55	Bản Khẹo	Xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2025	25	5.000		5.000
56	Đập mương Na Lạnh	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2025	6	4.000		4.000
57	Bản Ngàm	Xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2025	18	4.000		4.000
58	Bản Kham	Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2025	12	3.000		3.000
59	Cha Lung 2	Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2025	14	3.000		3.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
60	Bản Mò	Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2025	15	3.000		3.000
61	Cống Táng	Xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2025	31	3.000		3.000
62	Cống Ván	Xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2025	15	3.000		3.000
63	Dang	Xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2025	18	4.000		4.000
64	Puốc	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2025	15	3.000		3.000
65	Suối Cây	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	2025	20	4.000		4.000
66	Bản Púng	Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2025	50	10.000		10.000
67	Đập nương bản Bàn	Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2025	16	3.000		3.000
68	Đập nương Hào	Xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	2025	20	4.000		4.000
69	Bóng	Xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2025	12	2.000		2.000
70	Ông Sáu	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	2025	55	8.500		8.500
3	Trạm bơm				372.000	99.000	273.000
1	Hoa Long	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2022	104,3	9.000		9.000
2	Đa Vệt	Xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung	2022	150	10.000		10.000
3	Số 2	Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	2022	350	10.000		10.000
4	Nhân Nhượng	Xã Tế Nông, huyện Nông Cống	2022	90	8.000		8.000
5	Đồng Bận	Xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	2022	40	7.800		7.800
6	Đồng Mỹ	Xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	2022	150	8.600		8.600
7	Cự Khánh	Xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	2022	70	8.300		8.300
8	Đa Ngọc	Xã Yên Phú, huyện Yên Định	2022	70	10.000		10.000
9	Bái Ân	Xã Định Thành, huyện Yên Định	2022	165	7.000		7.000
10	Cầm Tân 2	Xã Cầm Tân, huyện Cầm Thủy	2023	120	3.000		3.000
11	Cầm Bình	Xã Cầm Bình, huyện Cầm Thủy	2023	300	13.000		13.000
12	Yên Tôn	Xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	2023	1.200	99.000	99.000	
13	Hà Bắc	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	2023	215	3.000		3.000
14	Hoảng Ngọc	Xã Hoảng Ngọc, huyện Hoảng Hóa	2023	800	10.000		10.000
15	Yên Vực	Thành phố Thanh Hóa	2023	180	7.000		7.000
16	Quang Lộc	Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc	2023	180	2.000		2.000
17	Liên Lộc 2	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc	2023	200	2.500		2.500
18	Tuy Lộc	Xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc	2023	180	2.000		2.000
19	Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	2023-2025	250	10.500		10.500
20	Quảng Hợp 2	Xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương	2023-2024	170	6.500		6.500
21	Quảng Yên	Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	2023-2025	200	8.000		8.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	DT tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
22	Đồng Bái	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	2023-2024	40	6.300		6.300
23	Đồng Quan	Xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	2023-2024	110	10.000		10.000
24	Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	2024	250	8500		8.500
25	Núi Trác	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	2024	160	8000		8.000
26	Hà Tiến 1	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2024	150	3.000		3.000
27	Phú Dương	Phường Quang Trung, thị xã Bim Sơn	2024	434	19.000		19.000
28	Thịnh Lộc	Thị trấn, huyện Hậu Lộc	2024	250	5.000		5.000
29	Phong Lộc	Xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	2024	150	4.000		4.000
30	Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa	2024	50	15.000		15.000
31	Bình Sơn	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2025	385	1.500		1.500
32	Hà Giang 1	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	2025	200	3.000		3.000
33	Cống Đá	Xã Hà Châu, huyện Hà Trung	2025	400	3.000		3.000
34	Đoài Thôn	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	2025	480	19.000		19.000
35	Đại Lộc	Xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	2025	1.575	16.000		16.000
36	Liên Lộc 1	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc	2025	120	2.500		2.500
37	Trung Thủy	Xã Lương Trung, huyện Bá Thước	2025	15	3.000		3.000
4	Kênh mương				126.000	101.000	25.000
1	Hệ thống kênh Bái Thượng	Liên huyện	2023-2025		126.000	101.000	25.000
II	Công trình xây mới				317.500	300.000	17.500
1	Hồ chứa				15.000	0	15.000
1	Thác Muồn	Xã Điền Quang, huyện Bá Thước	2024-2025	60	15.000		15.000
2	Đập dâng				50.000	50.000	0
	Nghiên cứu xây dựng đập Cẩm Hoàng GĐI	Huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy	2022-2025		50.000	50.000	
3	Trạm bơm				250.000	250.000	0
1	Hoàng Khánh	Xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa	2023-2025	11.700	250.000	250.000	
4	Hệ thống cấp nước				2.500		2.500
1	Hệ thống cấp nước tưới huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	Thị xã Nghi Sơn	2025		2.500		2.500

Phụ lục 3. Danh mục công trình cần đầu tư giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	TỔNG CỘNG				8.832.000	6.814.000	2.018.000
I	Công trình nâng cấp				1.510.500	491.000	1.019.500
1	Hồ chứa				578.000	123.000	455.000
1	Đào Lạc	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2026	45	10.000		10.000
2	Xuân Thành	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	2026	30	8.000		8.000
3	Thái Xịa	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	2026	45	9.000		9.000
4	Lương Ngọc	Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2026	14	4.000		4.000
5	Đồng Tân	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	2026	45	9.000	9.000	
6	Bai Ôi	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	2026	15	6.000		6.000
7	Rát	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2026	80	10.000	10.000	
8	Khe Tiên	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	2026	25	15.000	15.000	
9	Bì Bùng	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2026	58	12.000		12.000
10	Xóc Ứng	Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn	2026	28	6.000		6.000
11	Sơn Phong	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2026	65	6.000		6.000
12	Khán Đa	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2026	53	9.000		9.000
13	Dốc Bươn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	2026	20	6.000		6.000
14	Ô Ô	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2026	30	10.000		10.000
15	Bái Ôi	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	2026	15	6.000		6.000
16	Khanh Châu	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	2026	35	9.000		9.000
17	Quảng	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	2026	50	10.000		10.000
18	Khe Dầu	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn	2026	50	10.000		10.000
19	Khe Vó	Phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn	2026	45	9.000		9.000
20	Trại Lợn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	2026	25	5.000		5.000
21	Rọc Năn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	2026	16	5.000		5.000
22	Thạch Minh	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2027	66	10.000		10.000
23	Thôn Móng	Xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2027	30	8.000		8.000
24	Hón Nâu	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	2027	30	6.500	6.500	

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
25	Bai Mãng	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	2027	15	6.000		6.000
26	Làng Đa	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	2027	25	7.000		7.000
27	Bàn Nang	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	2027	30	5.000		5.000
28	Kẻ Mạnh 2	Xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	2027	15	6.000		6.000
29	Đồi Gác	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	2027	29	5.000		5.000
30	Ông Hòa	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	2027	15	5.000		5.000
31	Đông Sơn	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn	2027	50	10.000	10.000	
32	Đồng Nấp	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	2027	40	5.000		5.000
33	Đá Đứng (Bình Sơn)	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	2027	95	7.000	7.000	
34	Đồng Sành	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	2027	48	9.000		9.000
35	Trung Tiến	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	2028	28	6.000		6.000
36	Rộc Cúc	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	2028	23	7.000		7.000
37	Hang Bồng	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2028	20	7.000		7.000
38	Giếng Ấm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	2028	15	7.000		7.000
39	Đìa Rông	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2028	40	7.000		7.000
40	Đồng Thuận (Cao Thuận)	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2028	30	7.000		7.000
41	Làng Cốc	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	2028	30	7.000		7.000
42	Mỹ Ré	TT Yên Cát, huyện Như Xuân	2028	30	10.000		10.000
43	Đồng Đãng	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2028	45	10.000	10.000	
44	Bến Vồng	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	2028	16	7.000		7.000
45	Ngọc Sớm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2028	45	9.500	9.500	
46	Ao Khoai	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2028	36	6.000		6.000
47	Khe Sanh	Phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn	2028-2029	100	10.000		10.000
48	Đập Chai	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	2028	26	5.000		5.000
49	Đập 21	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2029	30	6.000		6.000
50	Đồng Thành	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2029	32	7.000		7.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
51	Cành Nàng	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	2029	42	8.000		8.000
52	Rộc Thạ	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	2029	50	9.500		9.500
53	Ruộng Khuông	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	2029	10	5.000		5.000
54	Quỳnh Lâm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	2029	15	7.000		7.000
55	Trạng Sơn	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	2029	80	11.000	11.000	
56	Thành Công	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	2029	25	7.000		7.000
57	Sây	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	2029	17	6.000		6.000
58	Đồng Man	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2029	30	5.000		5.000
59	Đồng Cáo	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2029	25	5.000		5.000
60	Mả Trai 1	Phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn	2029	60	10.000	10.000	
61	Sơn Hải	Phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	2029	30	6.000		6.000
62	Đá Dựng (Làng Mới)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	2029	19	5.000		5.000
63	Hang Dơi	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2030	27	5.000		5.000
64	Đền	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2030	53	10.000	10.000	
65	Ken Voi	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2030	20	4.000		4.000
66	Bai Bông	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2030	50	3.000		3.000
67	Đồng Nga	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2030	50	9.500		9.500
68	Du Nghi (Thục Đòn)	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2030	33	6.000		6.000
69	Đồng Cá	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2030	60	15.000	15.000	
70	Hòa Thuận	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	2030	60	6.000		6.000
71	Đìa	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	2030	20	6.000		6.000
72	Đồi Tráng	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	2030	17	6.000		6.000
73	Bai Đu	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2030	20	7.000		7.000
74	Tân Mỹ (Vó Khủ)	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	2030	26	7.000		7.000
75	Đập 6/1	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	2030	22	5.000		5.000
76	Liên Sơn	Xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	2030	26	5.000		5.000
77	Cồn Cát	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	2030	104,4	5.000		5.000
78	Đồng Lim	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	2030	30	8.000		8.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
79	Đổ	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2030	20	4.000		4.000
2	Đập dâng				356.000	76.000	280.000
1	Hón Gường	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2026	40	9.500		9.500
2	Mằng	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2026	40	7.500		7.500
3	Cum	Xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	2026	25	5.000		5.000
4	Chu	Xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2026	25	5.000		5.000
5	Chài	Xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2026	28	7.000		7.000
6	Làng Chúc	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	2026	20	5.000		5.000
7	Bai Xôm	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2026	35	3.000		3.000
8	Mó Thón	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	2026	35	3.000		3.000
9	Thắng	Xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc	2026	40	8.000		8.000
10	Bai Chuối	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	2026	40	8.000	8.000	
11	Đập kênh mương Piêng Co	Xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2026	12	4.000		4.000
12	Phai Lầu	Xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2026	12	3.000		3.000
13	Bai Chấn	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	2026	12	5.000		5.000
14	Cây Hồ (Cây Hó)	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	2026	15	4.000		4.000
15	Canh Cáy	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2027	30	7.000		7.000
16	Ràm	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2027	40	9.000		9.000
17	Đồng Sòng	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2027	30	5.000		5.000
18	Na Cùm	Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2027	30	8.000		8.000
19	Bản Hiết	Xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2027	15	4.000		4.000
20	Khà	Xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2027	70	20.000	20.000	
21	Mỹ 1	Xã Cẩm Tân (Phúc Do cũ), huyện Cẩm Thủy	2027	62	3.000		3.000
22	Bai Vôi	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2027	20	5.000		5.000
23	Đôn 2	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2027	15	4.000		4.000
24	Xuân Tiến	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	2027	20	5.000		5.000
25	Mường	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2028	100	14.000	14.000	

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
26	Kênh Tạc	Xã Xuân Lạ, huyện Thường Xuân	2028	30	7.000		7.000
27	Suối Bước (Nà Mị)	Xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2028	28	3.000		3.000
28	Bản Sại	Xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2028	18	5.000		5.000
29	Bản Bón	Xã Mường Min, huyện Quan Sơn	2028	15	4.000		4.000
30	Bai Tùng	Xã Cỗ Lũng, huyện Bá Thước	2028	40	8.000		8.000
31	Tếch 1	Xã Ban Công, huyện Bá Thước	2028	40	9.000		9.000
32	Ấm	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2028	35	7.000		7.000
33	Thái Long	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	2028	49	3.000		3.000
34	Bai Bung	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2028	36	3.000		3.000
35	Bai Vọng	Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	2028	36	3.000		3.000
36	Bai Cặng	Thị trấn, huyện Ngọc Lặc	2028	35	8.000		8.000
37	Pù Ngùa	Xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2028	15	4.000		4.000
38	Nà Đôn	Xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2028	14	3.000		3.000
39	Bản Sài	Xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa	2029	47	21.000		21.000
40	Ngôn	Xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2029	35	9.000		9.000
41	Chiềng	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước	2029	90	22.000	22.000	
42	Bai Kha	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	2029	36	3.000		3.000
43	Đá Mài	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2029	110	3.000		3.000
44	Gò Lý	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	2029	64	3.000		3.000
45	Vó Biên	Xã Thạch Lâm, Thạch Thành	2029	25	7.000		7.000
46	Mòng	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	2029	20	6.000		6.000
47	Thái Hòa	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2029	30	5.000		5.000
48	Lóp Hán	Xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2030	62	8.000		8.000
49	Mương Xa Ná	Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2030	20	5.000		5.000
50	Cốc	Xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2030	56	9.000		9.000
51	Đại Lạn	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước	2030	57	12.000	12.000	
52	Bai Dầm	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2030	70	3.000		3.000
53	Bai Đống	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2030	37	3.000		3.000
54	Vòng Đọ	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	2030	150	3.000		3.000
55	Trà Đa	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	2030	20	6.000		6.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
3	Trạm bơm				264.500	0	264.500
1	Kim Mắm	Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2026	120	3.300		3.300
2	Điền Giang	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước	2026	50	1.500		1.500
3	Ngọc Nước	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	2026	120	4.000		4.000
4	Đồng Kẹm	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2026	35	4.000		4.000
5	Lương Thôn	Xã Hoạt Giang (Hà Thanh cũ), huyện Hà Trung	2026	310	7.000		7.000
6	Đồi Dầu	Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2026	90	3.000		3.000
7	Dân Ái	Xã Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa	2026	100	6.000		6.000
8	Quảng Hải	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	2026-2027	450	20.000		20.000
9	Thọ Phú 3	Xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn	2026	150	3.000		3.000
10	Núi rùa Minh Sơn	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	2026	80	1.600		1.600
11	Cẩm Giang 2	Xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2027	126	3.500		3.500
12	Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	2027	393	8.000		8.000
13	Kim Hưng	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2027	100	2.500		2.500
14	Đồng Ấp	Xã Thành Hưng, huyện Thạch Thành	2027	150	6.000		6.000
15	Côn Sơn	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2027	35	5.000		5.000
16	Quang Lộc1	Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc	2027	150	5.000		5.000
17	Ông Sáng	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	2027	150	3.000		3.000
18	Cồn Thọ	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	2027	200	20.000		20.000
19	Quảng Tâm	Phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	2027	420	22.000		22.000
20	Thiện Na	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	2027	33	5000		5.000
21	Phúc Lâm	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	2026-2028	100	10000		10.000
22	Đồng Bư	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	2026-2028	43	8000		8.000
23	Ngọc Sinh	Xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	2028	30	1.500		1.500
24	Tân Sơn I	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2028	120	4.800		4.800
25	Vĩnh An	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2028	150	3.000		3.000
26	Hoảng Giang	Xã Hoảng Giang, huyện Hoảng Hóa	2028	200	3.000		3.000
27	Đông Côi	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	2028	50	11.500		11.500

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
28	Hung Lộc 1	Xã Hung Lộc, huyện Hậu Lộc	2028	280	10.000		10.000
29	Vực Bà	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	2028	540	7.600		7.600
30	Nam Bằng	Xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa	2028	150	8.000		8.000
31	Kiều Đại	Xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương	2028	250	10.000		10.000
32	Phụng Công	Xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	2029	100	1.500		1.500
33	Xóm Bền	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	2029	200	4.000		4.000
34	Nga Thắng	Xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn	2029	590	10.000		10.000
35	Chấn Long	Xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa	2029	110	7.000		7.000
36	Nga Phú	Xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	2029	200	3.500		3.500
37	Xuân Phong	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	2029	90	3.000		3.000
38	Hợp Thắng 1	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2029	180	3.700		3.700
39	Cao Lũng	Xã Yên Dương (Hà Dương cũ), huyện Hà Trung	2030	180	7.500		7.500
40	Nga Vĩnh	Xã Nga Vĩnh, huyện Nga Sơn	2030	250	3.500		3.500
41	Thiệu Hưng	Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	2030	400	10.000		10.000
4	Kênh mương				312.000	292.000	20.000
1	Hệ thống kênh Bái Thượng	Liên huyện	2026-2030		291.000	271.000	20.000
2	Sông Trà Giang từ công Lộ Động - Cầu Phủ		2023-2024		21.000	21.000	0
II	Công trình xây mới				7.321.500	6.323.000	998.500
1	Hồ chứa				272.000	71.000	201.000
1	Bo Thượng	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	2026	86	23.000	23.000	
2	Ngọc Nước	Xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2026	15	4.000		4.000
3	Mường Khô	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	2026	30	8.000		8.000
4	Bến Than	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	2026	20	6.000		6.000
5	Bến Vòng Cao Thanh	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2026	40	11.000		11.000
6	Lèn Mát	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2026	15	9.000		9.000
7	Hồ 2	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2026	40	8.000		8.000
8	Đá Chai	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2026-2027	90	20.000		20.000
9	Bản Yên	Xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	2027	35	12.000		12.000
10	Na San	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2027	30	8.000		8.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
11	Đình Hong	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2027	50	4.000		4.000
12	Làng Kim	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	2027	20	6.000		6.000
13	Hồ 1	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2027	60	20.000		20.000
14	Tân Hòa	Xã Lương Trung, huyện Bá Thước	2028	16	4.000		4.000
15	Đồng Con	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước	2028	50	4.000		4.000
16	Bai Mi	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2028	30	8.000		8.000
17	Thanh Long	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	2028	45	10.000		10.000
18	Nước Dọc	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	2028	45	3.000		3.000
19	Đồng Mò	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2028	40	10.000		10.000
20	Đồng Thành	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	2028-2029	75	23.000	23.000	
21	Na Cài (Kháng)	Xã Văn Nho, huyện Bá Thước	2029	19	5.000		5.000
22	Bai Mọ	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	2029	45	10.000		10.000
23	Vũng Mon	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	2029-2030	70	25.000	25.000	
24	Làng Sòng	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2030	35	10.000		10.000
25	Hồ 3	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2029	30	7.000		7.000
26	Trại 4	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2030	30	7.000		7.000
27	Làng Nghèo	Thị trấn Hội Xuân, huyện Quan Hóa	2030	30	7.000		7.000
2	Đập dâng				6.782.000	6.105.000	677.000
1	Xây dựng đập Cẩm Hoàng GDII	Huyện Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy	2026-2030	39.439	6.000.000	5.700.000	300.000
2	Bản Chiềng	Xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2026	20	5.000		5.000
3	Làng Bâu	Xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2026	15	4.000		4.000
4	Na Nọi	Xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2026	15	4.000		4.000
5	Bai Nóng	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2026	13	8.000		8.000
6	Đập mương bản Chà Lan	Xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2026	12	5.000		5.000
7	Đập mương Tài Chánh	Xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2026	15	5.000		5.000
8	Nà Tao	Xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2026	15	9.000		9.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
9	Làng Cát	TT Yên Cát, huyện Như Xuân	2026	30	4.000		4.000
10	Xóm Phong	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2026	60	21.000		21.000
11	Làng Lau Thượng	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2026	45	8.000		8.000
12	Lót Dồi	Xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa	2027	15	4.000		4.000
13	Bản Khiêu	Xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	2027	25	6.000		6.000
14	Láu Đáy	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	2027	68	10.000		10.000
15	Yên Phong	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2027	20	5.000		5.000
16	Khon	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2027	25	5.000		5.000
17	Hón Đang	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2027	10	10.000		10.000
18	Khe Tung	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2027	95	21.000		21.000
19	Như Lãng	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2027	70	25.000	25.000	
20	Chòm Mo	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	2027-2029	1.375	250.000	250.000	
21	Suối Sang	Xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2028	30	8.000		8.000
22	Suối Quýt (Tiền Thắng, Cá, Chiềng)	Xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2028	50	10.000		10.000
23	Búra	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2028	20	5.000		5.000
24	Tân Thủy	Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2028	18	9.000		9.000
25	Na Bán Cống	Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2028	17	8.000		8.000
26	Bản Trắng	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2028	9	4.000		4.000
27	Mường Dầm, bản Pọng	Xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2028	10	4.000		4.000
28	Đồng Công	TT Yên Cát, huyện Như Xuân	2028	75	22.000		22.000
29	Xuân Thành	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2028	75	22.000		22.000
30	Định Công	Xã Định Công, huyện Yên Định	2028-2030	500	95.000	95.000	
31	Bản Cang	Xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2028-2029	190	35.000	35.000	
32	Bản Cốc	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	2029	35	10.000		10.000
33	Thôn Giá	Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	2029	25	7.000		7.000
34	Bai Mốc	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	2029	50	12.000		12.000
35	Làng Con	Xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2029	25	8.000		8.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
36	Hón Siêng	Xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	2029	10	7.000		7.000
37	Đoàn Kết	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2029	15	8.000		8.000
38	Tài Chánh	Xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2029	10	3.000		3.000
39	Pá Khôn (Pa Khà)	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2029	10	8.000		8.000
40	Xuân Thắng	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2029	75	28.000		28.000
41	Làng Nót	Xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2030	15	4.000		4.000
42	Làng Tró	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	2030	45	10.000		10.000
43	Nậm Danh	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2030	10	10.000		10.000
44	Muống	Xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2030	10	9.000		9.000
45	Đập kênh mương Cờn Luông	Xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2030	9	3.000		3.000
46	Trung Tiến	Xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2030	10	3.000		3.000
47	Thành Thắng	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2030	100	21.000		21.000
3	Trạm bơm				267.500	147.000	120.500
1	Làng Đồn (Quyết Thắng)	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2026	35	5.000		5.000
2	Rộc Mơ	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	2026	25	3.400		3.400
3	Đông Thành	Xã Hoằng Thanh, huyện Hoằng Hóa	2026	120	16.000		16.000
4	Đa Lộc	Xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	2026-2028	580	50.800	50.800	
5	Nga Thái	Xã Nga Thái, huyện Nga Sơn	2026-2028	450	46.200	46.200	
6	Song An	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	2027	90	7.200		7.200
7	Đồng Châm	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	2027	35	4.800		4.800
8	Xu Xuyên	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2027	80	6.400		6.400
9	Cẩm Lợi	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	2027-2028	145	20.000		20.000
10	Tân Phúc	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	2027-2028	220	25.000	25.000	
11	Hàn Đồn	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	2028	90	12.200		12.200
12	Nâm Phâng	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2028	35	4.800		4.800
13	Quang Trung	Phường Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn	2028	90	12.000		12.000

TT	Công trình	Địa điểm	Năm dự kiến xây dựng	F tưới (ha)	Kinh phí (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
14	Minh Thành	Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	2028-2029	280	25.000	25.000	
15	Thôn Bèo	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2029	30	4.000		4.000
16	Bình Sậy	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2029	70	9.500		9.500
17	Làng Chén	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	2030	30	4.500		4.500
18	Bến Táng	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2030	130	10.700		10.700